

마다

mỗi, mọi

Diễn tả một việc lặp lại ở mỗi lần, mỗi đơn vị của danh từ. Chỉ có một dạng cho mọi từ, không có ngoại lệ phải nhớ — cái khó là biết khi nào tiếng Hàn thích dùng 매 hơn.

Cách kết hợp

Cách dùng	Dạng	Ví dụ
Thời gian lặp lại	마다 sau danh từ	주말마다 등산해요
Khoảng cách	số + đơn vị	삼 년마다 열려요
Từng cá thể	hàm ý khác biệt	사람마다 달라요
Mọi danh từ	không biến đổi	나라마다 문화가 달라요
Lựa chọn Hán Hàn	매 + danh từ	매일, 매주, 매년
Không bao giờ kết hợp	매 và 마다	매일 hoặc 날마다 — không phải 매일마다

Khi nào dùng

Đi với từ chỉ thời gian, 마다 cho biết lịch lặp lại: 주말마다 등산해요 (cuối tuần nào tôi cũng leo núi). Đi với một khoảng thời gian, nó cho biết tần suất: 삼 년마다 열려요 (cứ ba năm tổ chức một lần).

Đi với danh từ đếm được, nó có nghĩa là “từng cái, từng người một” và gần như luôn dẫn tới một sự khác biệt: 사람마다 생각이 달라요. Nếu thực tế mọi người đều giống nhau thì 마다 là từ không phù hợp — nó tồn tại để làm nổi bật sự khác biệt.

Tiếng Hàn còn có tiền tố Hán Hàn 매, gắn vào phía trước: 매일, 매주, 매년. Nó trùng nghĩa với 마다 nhưng không phải tiểu từ, và hai cái không bao giờ đi cùng nhau. Khi cả hai đều có, 매일 là từ thông dụng hằng ngày hơn, còn 날마다 mang sắc thái nhấn mạnh hơn một chút.

Ví dụ trong câu

- 1

버스가 십 분마다 와요.
Cứ mười phút lại có một chuyến xe buýt.
- 2

나라마다 문화가 달라요.
Mỗi nước có một nền văn hóa khác nhau.
- 3

그 사진을 볼 때마다 웃어요.
Lần nào xem bức ảnh đó tôi cũng bật cười.
- 4

주말마다 등산을 해요.
Cuối tuần nào tôi cũng đi leo núi.
- 5

사람마다 취향이 다르죠.
Mỗi người một khẩu vị, đúng không?
- 6

해마다 여행을 가요.
Năm nào tôi cũng đi du lịch.

So sánh với

매

매 là tiền tố, gắn vào đầu các từ chỉ thời gian gốc Hán Hàn; 마다 là tiểu từ, đứng sau bất kỳ danh từ nào. 매 nghe trang trọng hơn một chút và chỉ dùng với một nhóm từ cố định.

매일 운동해요. / 날마다 운동해요. — không bao giờ 매일마다

모든

모든 đứng trước danh từ và gom tất cả thành một nhóm; 마다 tách từng cá thể ra và xét lần lượt từng cái.

모든 사람이 왔어요. (mọi người đều đến, như một nhóm) / 사람마다 달라요. (mỗi người mỗi khác)

언제나

언제나 nghĩa là “luôn luôn” như một trạng thái liên tục; 마다 đếm từng dịp riêng lẻ. Chữ “luôn” trong tiếng Việt đôi khi bao gồm cả hai.

언제나 친절해요. (lúc nào cũng tử tế) / 올 때마다 친절해요. (lần nào đến cô ấy cũng tử tế)

Lưu ý

- X

매일마다 운동해요.
- O

매일 운동해요.

매 và 마다 đều có nghĩa “mỗi”, nên dùng chung sẽ bị lặp nghĩa. Hãy chọn 매일 hoặc 날마다.
- X

사람마다 생각이 같아요.
- O

사람마다 생각이 달라요.

마다 dùng để làm nổi bật sự khác nhau giữa các cá thể. Nếu mọi người đều giống nhau, hãy dùng 모든 사람이 hoặc 다들.
- X

마다 주말에 등산해요.
- O

주말마다 등산해요.

마다 là tiểu từ và luôn đứng sau danh từ. Trong tiếng Hàn, không có gì gắn vào phía trước ngoại trừ các tiền tố như 매.